



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số CBTT - 03 - IIA

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)

(Dạng tóm tắt)

Quý : 04/2010

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 04/10	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,459,313,725	121,714,394,362
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,459,313,725	121,714,394,362
4	Giá vốn hàng bán	27,746,864,908	105,509,036,958
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,712,448,817	16,205,357,404
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,758,379,387	14,458,105,542
7	Chi phí tài chính	-	-
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quảng lý doanh nghiệp	1,726,804,859	6,619,291,034
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,744,023,345	24,044,171,912
11	Thu nhập khác	-	231,818,182
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	231,818,182
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,744,023,345	24,275,990,094
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,085,686,537	3,928,457,333
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,658,336,808	20,347,532,761
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2011



Tổng Giám đốc

Trần Nguyên Hùng



SAFI

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST: 0301471330

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Quý: 04/2010

Đơn vị tính: Đồng

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 0550

Giới: Ngày 15 tháng 04 năm 11
Chi tiết

ĐẾN

1	Mã số	TM	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32,459,313,725	28,052,358,579	121,714,394,362	90,686,153,448
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02			-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32,459,313,725	28,052,358,579	121,714,394,362	90,686,153,448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27,746,864,908	23,332,066,952	105,509,036,958	75,114,369,619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,712,448,817	4,720,291,627	16,205,357,404	15,571,783,829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,758,379,387	11,104,376,918	14,458,105,542	12,159,275,229
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí hàng bán	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,726,804,859	1,421,978,309	6,619,291,034	5,297,229,628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4,744,023,345	14,402,690,236	24,044,171,912	22,433,829,430
11. Thu nhập khác	31		-	-	231,818,182	906,852,814
12. Chi phí khác	32		-	61,044,600	-	774,044,600
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(61,044,600)	231,818,182	132,808,214
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		4,744,023,345	14,341,645,636	24,275,990,094	22,566,637,644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	1,085,686,537	1,327,578,094	3,928,457,333	3,401,094,986
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.31		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	70		3,658,336,808	13,014,067,542	20,347,532,761	19,165,542,658
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80					

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2011



Trần Nguyễn Hùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Công ty mẹ)

Quý : 04/2010

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	76,626,956,415	72,242,313,035
	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,449,741,501	43,821,528,924
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn	26,199,182,293	22,566,442,034
	Hàng tồn kho	-	-
	Tài sản ngắn hạn khác	4,978,032,621	5,854,342,077
II	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	123,803,452,576	118,875,772,918
	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	Tài sản cố định	105,804,036,700	100,775,796,042
	Tài sản cố định hữu hình	92,530,869,924	89,848,913,239
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,683,230,739	9,816,093,215
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,589,936,037	1,110,789,588
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17,999,415,876	18,099,976,876
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200,430,408,991	191,118,085,953
IV	NỢ PHẢI TRẢ	76,104,235,691	80,801,539,999
1	Nợ ngắn hạn	75,869,364,930	80,653,737,201
2	Nợ dài hạn	234,870,761	147,802,798
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	124,326,173,300	110,316,545,954
1	Vốn chủ sở hữu	124,326,173,300	110,316,545,954
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
	Thặng dư vốn cổ phần	33,636,112,600	33,636,112,600
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	276,360,650
	Các quỹ	5,198,067,208	3,281,512,944
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,592,175,438	(9,777,258,294)
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	200,430,408,991	191,118,085,953



Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Hùng





® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,626,956,415	72,242,313,035
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,449,741,501	43,821,528,924
1. Tiền	111	V.01	27,949,741,501	28,821,528,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,500,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,199,182,293	22,566,442,034
1. Phải thu của khách hàng	131		8,104,009,442	9,004,607,234
2. Trả trước cho người bán	132		230,871,817	493,427,454
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17,864,301,034	13,068,407,346
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,978,032,621	5,854,342,077
1. Chi phí trả trước	151		292,531,976	82,273,893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156,164,227	143,250,806
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,529,336,418	5,628,817,378
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		123,803,452,576	118,875,772,918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		



4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		105,804,036,700	100,775,796,042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	92,530,869,924	89,848,913,239
Nguyên giá	222		108,497,204,814	104,739,919,443
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,966,334,890)	(14,891,006,204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,683,230,739	9,816,093,215
Nguyên giá	228		9,882,524,453	9,882,524,453
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(199,293,714)	(66,431,238)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,589,936,037	1,110,789,588
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,999,415,876	18,099,976,876
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,657,473,876	8,657,473,876
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,736,380,000	7,736,380,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,605,562,000	1,706,123,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		200,430,408,991	191,118,085,953

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		76,104,235,691	80,801,539,999
I. Nợ ngắn hạn	310		75,869,364,930	80,653,737,201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		18,059,587,499	24,640,401,041
3. Người mua trả tiền trước	313		13,318,573,822	11,915,873,908
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,261,667,347	2,072,343,603
5. Phải trả người lao động	315		5,979,236,055	4,634,770,742
6. Chi phí trả trước	316	V.17	79,527,273	31,742,000
7. Phải trả cho nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35,333,223,062	36,707,165,827
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		837,549,872	651,440,080
II. Nợ dài hạn	330		234,870,761	147,802,798
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		234,870,761	147,802,798
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		124,326,173,300	110,316,545,954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	124,326,173,300	110,316,545,954
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,899,818,054	82,899,818,054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,636,112,600	33,636,112,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			276,360,650
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,198,067,208	3,281,512,944
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,592,175,438	(9,777,258,294)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		200,430,408,991	191,118,085,953

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài					
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược					
4. Nợ khó đòi đã xử lý					
5. Ngoại tệ các loại		USD	884,139.65	USD	1,064,150.57
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án					

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan



Trần Nguyên Hùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số B 03 - DN

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TP HCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 04/2010	Lũy kế đến Quý 04/2009	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		516,870,534,595	335,413,329,277	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(269,533,541,307)	(138,233,558,939)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(33,764,960,882)	(29,936,683,452)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	(491,194,140)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4,125,181,947)	(2,016,921,124)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		57,026,233,508	130,808,774,470	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(263,274,243,079)	(311,200,355,322)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,198,840,888	(15,656,609,230)	
			0	0	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,000,486,303)	(1,421,332,815)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	906,852,814	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(100,561,000)	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,487,866,810	6,993,104,477	
			0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,618,637,689	6,478,624,476	
			0	0	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	
			0	0	
			0	0	



3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,189,266,000)	(2,763,327,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,189,266,000)	(2,763,327,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,628,212,577	(11,941,312,554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,821,528,924	55,598,010,828
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			164,830,650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		45,449,741,501	43,821,528,924

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan

Tổng giám đốc



Trần Nguyên Hùng





® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Công ty mẹ)

Quý 04 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Đại lý vận tải, đại lý ủy thác container và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa, Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Kinh doanh khai thác kho bãi. Mua bán thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, phụ kiện...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN AP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc gốc.
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư công nợ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tiền và tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho
4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Số năm	
Phương tiện vận tải, tuyến dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

6. Chi phí di vay
Chi phí di vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí di vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí di vay này được vốn hóa.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần ưu đãi : không

Cổ phiếu mua lại : không

Cổ tức : Các cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận bằng nguyên tệ và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

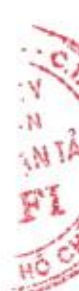
Thu nhập từ các dịch vụ trong kỳ sẽ được ghi nhận doanh thu trong kỳ.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuế giá trị gia tăng



Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất là 10%, 5%, 0%

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý 04 năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 04/10	Quý 03/10
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	38.23	41.96
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	61.77	58.04
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	37.97	41.60
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	62.03	58.40
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.01	1.01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.60	0.47
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	44.62	32.78
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	11.27	29.45
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.37	5.58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.83	5.02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2.94	8.59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần	%	4.41	12.50

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011



Trần Nguyên Hùng

ĐẾN Số: 3532
Giờ: Ngày 8 tháng 2 năm 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 4, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 82.899.818.054 đồng. Tương đương 8.289.981 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải COSFI	Tp HCM	Dịch vụ Đại lý kho vận, giao nhận hàng hóa, đại lý container, dịch vụ cung ứng hàng hải cho các hãng tàu
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty liên kết		
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp HCM	Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ kho bãi và lưu hàng hóa; Dịch vụ bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh

Công ty có các Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh tại các Tỉnh, Thành phố là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Vũng Tàu thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;

- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m² đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m² đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	VND	01/01/2010	VND
Tiền mặt		3,744,650,074		2,803,004,361
Tiền gửi ngân hàng		24,205,091,427		26,018,524,563
Các khoản tương đương tiền (*)		17,500,000,000		15,000,000,000
Cộng		45,449,741,501		43,821,528,924

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình với lãi suất là 10,49%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	VND	01/01/2010	VND
Phải thu cước xuất phòng Air		14,709,006,811		10,679,221,906
Phải thu cước xuất phòng Sea		1,455,220,010		1,074,116,329
Phải thu cước THC phòng Sea		226,129,100		130,025,057
Phải thu cước nhập các hãng đại lý		787,527,167		402,828,923
Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông		-		-
Phải thu khác		686,417,946		782,215,131
Cộng		17,864,301,034		13,068,407,346

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	VND	01/01/2010	VND
Tạm ứng		1,902,000,000		1,596,000,000
Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2,627,336,418		4,032,817,378
Cộng		4,529,336,418		5,628,817,378

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	86,800,204,854	16,694,117,610	1,245,596,979	104,739,919,443
2. Số tăng trong năm	-	5,432,300,940	45,090,909	5,477,391,849
- Mua sắm mới	-	5,432,300,940	45,090,909	5,477,391,849
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	823,472,774	896,633,704	1,720,106,478
- Thanh lý, nhượng bán	-	823,472,774	896,633,704	1,720,106,478
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	86,800,204,854	21,302,945,776	394,054,184	108,497,204,814
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	8,458,092,432	5,422,160,036	1,010,753,736	14,891,006,204
2. Số tăng trong năm	2,076,925,407	1,586,015,146	79,025,457	3,741,966,010
- Trích khấu hao	2,076,925,407	1,586,015,146	79,025,457	3,741,966,010
3. Số giảm trong năm	1,003,023,747	766,979,873	896,633,704	2,666,637,324
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	1,003,023,747	766,979,873	896,633,704	2,666,637,324
4. Số dư cuối năm	9,531,994,092	6,241,195,309	193,145,489	15,966,334,890
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	78,342,112,422	11,271,957,574	234,843,243	89,848,913,239
2. Cuối năm	77,268,210,762	15,061,750,467	200,908,695	92,530,869,924

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất
I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu năm	9,882,524,453
2. Số tăng trong kỳ	-
- Tăng khác	-
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	9,882,524,453
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu năm	66,431,238
2. Số tăng trong kỳ	132,862,476
- Trích khấu hao	132,862,476
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	199,293,714
III. Giá trị còn lại	
1. Đầu năm	9,882,524,453
2. Cuối kỳ	9,683,230,739

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	VND	01/01/2010	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		3,589,936,037		392,694,350
- Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cao ốc		1,431,053,527		392,694,350
- Tổ hợp kho Đà Nẵng		703,382,510		-
- Tổ hợp kho Quận 7		1,455,500,000		-
Mua sắm tài sản cố định		-		718,095,238
- Xe tải FAW		-		718,095,238
Cộng		3,589,936,037		1,110,789,588

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	VND	01/01/2010	VND
Đầu tư vào công ty con		8,657,473,876		8,657,473,876
- Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi		5,029,129,876		5,029,129,876
- Công ty TNHH SITC Việt Nam		3,628,344,000		3,628,344,000
Đầu tư vào công ty liên kết		7,736,380,000		7,736,380,000
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)		4,350,780,000		4,350,780,000
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam		3,385,600,000		3,385,600,000
Đầu tư dài hạn khác		1,605,562,000		1,706,123,000
Cộng		17,999,415,876		18,099,976,876

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau

Tên công ty con	Nơi thành	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh
Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi (*)	Tp HCM	51%	51%	Đại lý vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (**)	Hải Phòng	51%	51%	Giao nhận và đại lý tàu

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty Freightworld Pte.Ltd và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000232 chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 306.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (**)	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt (Bên C), KCTC (Bên D) và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/11/2008 vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	VND	01/01/2010	VND
Đầu tư trái phiếu		5,000,000		5,000,000
Công ty Vinalines		1,500,000,000		1,500,000,000
Thẻ hội viên Golf		100,562,000		201,123,000
Cộng		1,605,562,000		1,706,123,000

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	VND	01/01/2010	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		456,131,130		296,355,035
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,164,888,620		1,361,613,234
Các loại thuế khác		640,647,597		414,375,334
Cộng		2,261,667,347		2,072,343,603

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	VND	01/01/2010	VND
Kinh phí công đoàn		568,949,189		479,305,128
Bảo hiểm xã hội		80,626,555		6,232,618
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		162,000,000		33,000,000
Phải trả, phải nợ khác		34,521,647,318		36,188,628,081
<i>Phải trả cước nhập các hãng đại lý</i>		<i>23,981,572,251</i>		<i>20,786,093,880</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>		<i>3,216,876,513</i>		<i>6,229,377,953</i>
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>		<i>3,892,200,301</i>		<i>4,523,452,016</i>
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>		<i>1,659,320,850</i>		<i>2,087,313,325</i>
<i>Chi nhánh Quy Nhơn</i>		<i>862,119,271</i>		<i>1,064,193,741</i>
<i>Phải trả cước xuất phòng Sea</i>		-		-
<i>Phải trả cước THC phòng Sea</i>		-		-
Thuế cước		160,845		160,845
Khác		909,397,287		1,498,036,321
Cộng		35,333,223,062		36,707,165,827

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	14.21%	11,782,437,711	14.21%	11,782,437,711
Vốn góp của đối tượng khác	85.79%	71,117,380,343	85.79%	71,117,380,343
Cộng	100%	82,899,818,054	100%	82,899,818,054

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
- Vốn góp đầu năm	82,899,818,054	27,633,278,054
- Vốn góp tăng trong năm	-	55,266,540,000
- Vốn góp cuối năm	82,899,818,054	82,899,818,054
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	30,396,597,800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	30,396,597,800

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,289,981	8,289,981
- Cổ phiếu phổ thông	8,289,981	8,289,981
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,289,981	8,289,981
- Cổ phiếu phổ thông	8,289,981	8,289,981
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	5,198,067,208	3,281,512,944
Cộng	5,198,067,208	3,281,512,944

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4-2010 VND	Quý 4-2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32,459,313,725	28,052,358,479
Cộng	32,459,313,725	28,052,358,479

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4-2010 VND	Quý 4-2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27,746,864,908	23,332,066,952
Cộng	27,746,864,908	23,332,066,952

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2010 VND	Quý 4-2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	314,539,413	537,121,615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	401,277,198	9,031,333,263
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,042,562,776	1,535,922,040
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

Cộng	<u>1,758,379,387</u>	<u>11,104,376,918</u>
16 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 4-2010 VND	Quý 4-2009 VND
Thu thanh lý, bán TSCĐ	-	-
Cộng	-	-
17 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 4-2010 VND	Quý 4-2009 VND
Chi thanh lý, bán TSCĐ	-	61,044,600
Cộng	-	<u>61,044,600</u>

18 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan



Trần Nguyên Hùng